

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 43

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2023)
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 03 năm 2024

Số: 0353 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 01 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang phản ánh trên khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (“PVB”) với giá trị là 285.506.255.661 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 285.506.255.661 đồng), đồng thời ghi nhận khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng là 38.475.189.606 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 37.352.489.585 đồng) dựa theo số liệu báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của PVB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty vẫn đang chờ phê duyệt của các cơ quan về việc triển khai phương án phá sản cho PVB. Dựa trên thông tin hiện tại, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khoản dự phòng đầu tư tài chính của khoản đầu tư vào PVB tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 01 tháng 03 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tôn Thất Tiến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4326-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.999.500.301.810	20.886.637.246.504
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.211.865.687.164	3.430.430.567.878
1. Tiền	111		3.310.851.687.164	2.059.416.567.878
2. Các khoản tương đương tiền	112		901.014.000.000	1.371.014.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.643.332.364.697	7.553.332.364.697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	9.643.332.364.697	7.553.332.364.697
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.603.521.899.421	7.521.683.529.931
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.236.135.202.941	2.932.705.039.809
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		91.225.494.305	61.202.988.403
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.323.976.642.542	4.575.590.942.086
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(47.815.440.367)	(47.815.440.367)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.236.119.044.452	2.027.008.527.506
1. Hàng tồn kho	141		2.250.179.019.522	2.027.008.527.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.059.975.070)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		304.661.306.076	354.182.256.492
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	8.182.952.837	17.160.578.182
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	88.451.948.544	154.006.159.309
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	208.026.404.695	183.015.519.001

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.817.509.297.945	5.355.423.942.386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.739.476.800	20.323.926.500
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	18.739.476.800	20.323.926.500
II. Tài sản cố định	220		1.187.452.652.237	1.235.992.240.837
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	722.263.282.482	756.088.168.865
- Nguyên giá	222		3.018.632.816.317	2.935.861.962.374
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.296.369.533.835)	(2.179.773.793.509)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	465.189.369.755	479.904.071.972
- Nguyên giá	228		571.362.528.192	573.797.570.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(106.173.158.437)	(93.893.498.892)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.119.551.803	14.145.066.647
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	13.119.551.803	14.145.066.647
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.078.715.002.787	3.811.832.079.778
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	3.553.312.512.198	3.323.632.497.198
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	1.003.522.960.075	1.003.522.960.075
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	66.140.222.387	66.140.222.387
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(544.260.691.873)	(581.463.599.882)
V. Tài sản dài hạn khác	260		519.482.614.318	273.130.628.624
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	511.011.296.412	265.367.282.018
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.471.317.906	7.763.346.606
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		30.817.009.599.755	26.242.061.188.890

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


0011
 CÔNG
 TÍN
 TIÊM
 3LO
 IÊT
 ĐA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.825.038.561.040	15.437.358.017.005
I. Nợ ngắn hạn	310		19.816.544.119.086	15.424.964.432.453
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	7.972.945.456.383	8.604.953.647.171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.222.023.157	662.335.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	87.176.162.773	16.715.823.127
4. Phải trả người lao động	314		117.090.297.340	102.967.230.188
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	187.724.591.930	189.457.974.362
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.534.509.091	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	5.003.506.177.694	4.512.991.926.658
8. Vay ngắn hạn	320	23	6.370.923.133.927	2.309.770.133.980
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	30.397.016.205
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		193.750.167.280	170.447.287.469
11. Quỹ bình ổn giá	323	24	(144.328.400.489)	(513.398.942.699)
II. Nợ dài hạn	330		8.494.441.954	12.393.584.552
1. Vay dài hạn	338	25	7.097.580.212	9.463.440.282
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.396.861.742	2.930.144.270
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.991.971.038.715	10.804.703.171.885
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	10.991.971.038.715	10.804.703.171.885
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		649.676.038.715	462.408.171.885
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		253.791.271.885	24.803.028.154
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		395.884.766.830	437.605.143.731
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		30.817.009.599.755	26.242.061.188.890


Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng





Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	81.662.752.849.313	73.166.458.546.386
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		81.662.752.849.313	73.166.458.546.386
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	80.258.318.314.925	71.442.994.219.919
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.404.434.534.388	1.723.464.326.467
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	866.007.883.985	560.884.212.951
6. Chi phí tài chính	22	32	335.727.166.143	278.803.749.614
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		235.599.916.461	155.894.982.447
7. Chi phí bán hàng	25	33	969.427.945.637	990.112.558.382
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	384.330.060.551	359.546.372.577
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		580.957.246.042	655.885.858.845
10. Thu nhập khác	31	34	31.456.986.717	14.372.031.088
11. Chi phí khác	32	34	1.895.304.398	13.468.994.432
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		29.561.682.319	903.036.656
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		610.518.928.361	656.788.895.501
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	109.897.545.753	109.203.098.376
15. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	(707.971.300)	(7.763.346.606)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		501.329.353.908	555.349.143.731


Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng


Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	610.518.928.361	656.788.895.501
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	132.657.886.936	160.223.541.127
Các khoản dự phòng	03	(53.539.949.144)	31.815.990.365
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.166.213.799	(3.033.729.343)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(777.284.385.375)	(482.255.574.786)
Chi phí lãi vay	06	235.599.916.461	155.894.982.447
Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	369.070.542.210	263.291.235.556
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	518.189.153.248	782.725.340.867
(Tăng) các khoản phải thu	09	(825.375.576.968)	(844.203.501.816)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(223.170.492.016)	(640.960.925.102)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.542.342.153)	4.321.724.559.480
(Tăng) chi phí trả trước	12	(166.698.216.766)	(8.583.522.720)
Tiền lãi vay đã trả	14	(237.727.350.586)	(157.573.812.853)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(81.188.487.856)	(148.461.763.480)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(85.445.989.795)	(48.423.540.252)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(1.107.959.302.892)	3.256.242.834.124
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(205.605.430.632)	(265.450.751.092)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	316.342.000	1.042.770.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.239.531.164.697)	(7.653.332.364.697)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.149.531.164.697	7.933.031.164.697
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(229.680.015.000)	(23.460.140.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	13.271.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	562.613.576.721	450.205.046.068
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.962.355.526.911)	455.306.724.976

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.943.860.811.663	16.995.699.295.266
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.885.073.671.786)	(18.894.996.456.464)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(205.889.894.270)	(361.930.649.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.852.897.245.607	(2.261.227.810.698)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	782.582.415.804	1.450.321.748.402
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.430.430.567.878	1.982.655.735.482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.147.296.518)	(2.546.916.006)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.211.865.687.164	3.430.430.567.878

- (i) Bao gồm chênh lệch giữa số trích lập với số sử dụng Quỹ Bình ổn giá và lãi tính trên số dư âm Quỹ Bình ổn giá với số tiền lần lượt là 611.253.108.416 đồng, (238.373.781.530) đồng và (3.808.784.676) đồng.

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018 và cập nhật thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 12 năm 2022. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 683 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 700 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty:

- Kinh doanh sản phẩm dầu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol; Kinh doanh và xuất nhập khẩu dầu và dầu thô trong và ngoài nước; Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Sản xuất sản phẩm Ethanol, sản phẩm dầu; Kinh doanh nhiên liệu máy bay; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất; Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Mua bán phân bón; Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu.

- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi; Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác, kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; Đại lý tàu biển; Môi giới và cung ứng tàu biển, vận tải dầu thô và sản phẩm dầu; Hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa; Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Tư vấn đấu thầu; Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản phẩm dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu; Quảng cáo tại các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu và trên các phương tiện vận tải xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PVOIL
- Chi nhánh PVOIL Hà Tĩnh
- Chi nhánh PVOIL Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PVOIL Quảng Ngãi
- Chi nhánh PVOIL Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh PVOIL Nghi Sơn - Thanh Hóa
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 27 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 18.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập riêng cho Công ty mẹ - Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính và kinh doanh của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ÁP DỤNG TRONG NĂM

Ngày 07 tháng 02 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC (“Thông tư 08”) bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường. Theo đó, số dư Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết kể từ thời điểm Thông tư 08 có hiệu lực thi hành được hạch toán vào thu nhập khác của năm tài chính 2023 (Chi tiết tại Thuyết minh số 34). Thông tư 08 có hiệu lực từ ngày 24 tháng 3 năm 2023 và áp dụng cho năm tài chính 2023.

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 08 đối với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi đã loại trừ đi các tổn thất theo quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 6
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê đất thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế kinh doanh từ việc thuê đất tuy nhiên không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc “Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu” và Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 nói trên; Thông tư 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 103”) do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi,

bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quy Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quy Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quy Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất thông thường theo quy định hiện hành tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	788.616.183	283.494.895
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	3.310.063.070.981	2.059.133.072.983
Các khoản tương đương tiền (i)	901.014.000.000	1.371.014.000.000
	4.211.865.687.164	3.430.430.567.878

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 1 tuần đến 03 tháng, hưởng lãi suất từ 0,5% đến 3,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 1% đến 6%/năm).

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm số tiền 292.212.815 đồng và 3.774.149,9 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 481.502.749 đồng và 3.774.149,9 Đô la Mỹ) là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, 1.014.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.014.000.000 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng (các khoản tương đương tiền) và 243.332.364.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 243.332.364.697 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 06) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - "Oceanbank") bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	9.643.332.364.697	9.643.332.364.697	7.553.332.364.697	7.553.332.364.697

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 6 đến 13 tháng, hưởng lãi suất từ 4,7% đến 9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,6% đến 9%/năm).

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	3.553.312.512.198	(212.755.231.473)	3.323.632.497.198	(259.936.754.622)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.003.522.960.075	(296.607.221.414)	1.003.522.960.075	(293.400.884.665)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	66.140.222.387	(34.898.238.986)	66.140.222.387	(28.125.960.595)
	4.622.975.694.660	(544.260.691.873)	4.393.295.679.660	(581.463.599.882)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.744.736.524.008	2.873.561.020.981
Phải thu khách hàng khác	491.398.678.933	59.144.018.828
	4.236.135.202.941	2.932.705.039.809

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu liên quan đến ủy thác xuất nhập khẩu (i)	3.394.245.414.682	3.754.474.247.131
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.347.822.451.462	3.092.466.876.163
- Tiền dầu mỏ Bạch Hổ xuất khẩu	590.598.323.958	653.461.902.792
- Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	455.824.639.262	8.545.468.176
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (ii)	305.514.166.317	500.530.344.425
Lãi tiền gửi dự thu	392.184.654.584	210.002.426.908
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn (iii)	110.692.217.362	69.999.994.102
Phải thu về cổ phần hóa (iv)	5.755.479.545	5.755.479.545
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Các khoản phải thu khác	113.238.428.142	32.482.168.065
	4.323.976.642.542	4.575.590.942.086
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	18.739.476.800	20.323.926.500
	18.739.476.800	20.323.926.500
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.934.482.813.472	3.801.778.286.369

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (“Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh” hoặc “BCC”) ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”) để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh và phân chia lợi nhuận sau thuế cho Tổng Công ty và PVGAS theo tỷ lệ lần lượt là 65% và 35%. Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khác liên quan đến việc thực hiện BCC	298.128.407.135	500.530.344.425
Phần lợi nhuận sau thuế được chia từ kết quả kinh doanh của BCC (*)	7.385.759.182	-
	305.514.166.317	500.530.344.425

(*) Trong năm, phần lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ mà PVOIL được hưởng từ BCC là 35.778.036.715 đồng (năm 2022: 121.849.319.576 đồng), trong đó, phần lợi nhuận sau thuế còn phải thu từ kết quả kinh doanh của BCC tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.385.759.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 đồng).

- (iii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.
- (iv) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

9. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị		Giá trị	
	Giá gốc VND	có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562	-	9.613.340.562	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu Khác	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
	<u>10.826.158.861</u>	-	<u>10.826.158.861</u>	-
	<u>47.815.440.367</u>	-	<u>47.815.440.367</u>	-

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Dự phòng		Dự phòng	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	631.002.757.235	-	215.024.134.534	-
Nguyên liệu, vật liệu	406.521.297.869	-	551.667.572.718	-
Công cụ, dụng cụ	4.617.756.319	-	6.950.066.116	-
Thành phẩm	95.243.302.700	(2.784.367.524)	217.928.385.369	-
Hàng hoá	1.112.793.905.399	(11.275.607.546)	1.035.438.368.769	-
	<u>2.250.179.019.522</u>	<u>(14.059.975.070)</u>	<u>2.027.008.527.506</u>	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 14.059.975.070 đồng (năm 2022: 0 đồng) đối với các mặt hàng có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	8.182.952.837	17.160.578.182
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.182.952.837	17.160.578.182
b. Dài hạn	511.011.296.412	265.367.282.018
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	180.536.985.199	185.447.927.765
Tiền thuê hoạt động cửa hàng xăng dầu	44.773.727.273	-
Công cụ, dụng cụ	35.605.982.793	22.932.581.769
Tiền thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất	194.753.682.332	45.588.706.258
Sửa chữa, chỉnh trang cửa hàng xăng dầu và quảng bá thương hiệu	24.398.288.330	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	30.942.630.485	11.398.066.226
	<u>519.194.249.249</u>	<u>282.527.860.200</u>

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong năm tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số được khấu trừ/ đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	800.000	800.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.199.074.273	100.953.036.576	81.188.487.856	10.434.525.553
Thuế tiêu thụ đặc biệt	152.816.444.728	-	44.774.634.414	197.591.079.142
	183.015.519.001	100.953.036.576	125.963.922.270	208.026.404.695
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	66.854.640	44.073.916.484	43.781.769.004	359.002.120
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.477.400.436.272	1.477.400.436.272	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	110.099.295.916	110.099.295.916	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.042.317.511	47.600.781.218	46.215.423.815	6.427.674.914
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	69.970.627.356	69.970.627.356	-
Thuế bảo vệ môi trường	11.197.230.109	574.812.468.259	506.284.839.506	79.724.858.862
Các khoản phí, lệ phí khác	409.420.867	3.517.937.161	3.262.731.151	664.626.877
	16.715.823.127	2.327.475.462.666	2.257.015.123.020	87.176.162.773

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.096.853.943.424	694.500.728.126	75.745.697.719	59.031.221.004	9.730.372.101	2.935.861.962.374
Tăng trong năm	35.670.942.398	18.528.463.651	6.759.259.259	9.859.456.500	424.151.295	71.242.273.103
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.226.702.595	7.244.681.161	-	-	-	12.471.383.756
Tăng do phê duyệt quyết toán	-	1.095.291.659	-	-	-	1.095.291.659
Thanh lý, nhượng bán	(653.232.651)	(180.481.663)	(336.794.082)	(196.895.884)	-	(1.367.404.280)
Phân loại lại	(4.735.056.406)	4.735.056.406	-	-	-	-
Giảm khác	(465.454.545)	(205.235.750)	-	-	-	(670.690.295)
Số dư cuối năm	2.131.897.844.815	725.718.503.590	82.168.162.896	68.693.781.620	10.154.523.396	3.018.632.816.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.527.576.842.569	537.179.500.160	64.414.851.673	43.162.377.844	7.440.221.263	2.179.773.793.509
Khấu hao trong năm	82.136.941.016	28.312.914.813	1.897.616.225	5.426.013.450	332.437.377	118.105.922.881
Thanh lý, nhượng bán	(653.232.651)	(180.481.663)	(336.794.082)	(196.895.884)	-	(1.367.404.280)
Phân loại lại	(288.609.805)	288.609.805	-	-	-	-
Giảm khác	(12.087.980)	(130.690.295)	-	-	-	(142.778.275)
Số dư cuối năm	1.608.759.853.149	565.469.852.820	65.975.673.816	48.391.495.410	7.772.658.640	2.296.369.533.835
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	569.277.100.855	157.321.227.966	11.330.846.046	15.868.843.160	2.290.150.838	756.088.168.865
Tại ngày cuối năm	523.137.991.666	160.248.650.770	16.192.489.080	20.302.286.210	2.381.864.756	722.263.282.482

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 413.730.296.328 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 211.070.554.621 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.975.049.865 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.153.940.182 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	481.756.939.552	92.040.631.312	573.797.570.864
Tăng trong năm	72.150.000.000	3.183.010.000	75.333.010.000
Phân loại lại	(71.929.795.372)	-	(71.929.795.372)
Giảm khác	(5.838.257.300)	-	(5.838.257.300)
Số dư cuối năm	476.138.886.880	95.223.641.312	571.362.528.192
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	37.457.796.422	56.435.702.470	93.893.498.892
Khấu hao trong năm	7.588.435.104	6.963.528.951	14.551.964.055
Phân loại lại	(1.961.623.089)	-	(1.961.623.089)
Giảm khác	(310.681.421)	-	(310.681.421)
Số dư cuối năm	42.773.927.016	63.399.231.421	106.173.158.437
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	444.299.143.130	35.604.928.842	479.904.071.972
Tại ngày cuối năm	433.364.959.864	31.824.409.891	465.189.369.755

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.717.365.245 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.613.224.472 đồng).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	1.704.868.358	10.281.047.319
Dự án lắp đặt thiết bị bổ sung và mở rộng nhà xuất tại kho xăng dầu Nghi Sơn	3.181.981.993	-
Bồn chứa xăng tại kho Quảng Ngãi	-	703.327.793
Dự án duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	5.647.026.944	-
Các công trình khác	2.585.674.508	3.160.691.535
	13.119.551.803	14.145.066.647

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách Số cuối năm VND	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối năm %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ tại ngày cuối năm %	Giá trị sổ sách Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (iii)	209.567.804.774	100,00%	100,00%	59.567.804.774
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (ii)	139.584.363.443	100,00%	100,00%	59.904.348.443
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	40.335.977.516	100,00%	100,00%	40.335.977.516
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	28.577.516.060	100,00%	100,00%	28.577.516.060
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	810.364.301.326	94,55%	95,09%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	152.739.037.713	72,29%	72,29%	152.739.037.713
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201.876.075.741	71,84%	71,84%	201.876.075.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	59.947.983.022	62,66%	62,66%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.553.312.512.198			3.323.632.497.198

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (“PETEC”) lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với các giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Do các vướng mắc trong công tác quyết toán cổ phần hóa PETEC nên Tổng Công ty đang làm việc với PVGAS để thống nhất và báo cáo tập đoàn việc dừng chuyển nhượng cổ phần của PVOIL tại PETEC cho PVGAS.

- (ii) Trong năm 2023, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng thành công số cổ phần từ các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại công ty con này lên 100%, đồng thời chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của công ty con này từ công ty cổ phần sang công ty TNHH một thành viên.
- (iii) Ngày 27 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty TNHH MTV Vận tải xăng dầu Dầu khí Việt Nam với số tiền 150.000.000.000 đồng với mục đích đầu tư phương tiện vận tải phục vụ kinh doanh.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Giá trị sổ sách	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Giá trị sổ sách
	Số cuối năm VND	sở hữu tại ngày cuối năm %	biểu quyết năm giữ tại ngày cuối năm %	Số đầu năm VND
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	1.197.459.775	44,99%	44,99%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	335.225.848.000	44,79%	44,94%	335.225.848.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	254.057.440.160	34,28%	34,28%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	79.973.319.843	29,00%	29,00%	79.973.319.843
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	13.542.778.807	20,26%	33,33%	13.542.778.807
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
	1.003.522.960.075			1.003.522.960.075

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang làm việc với các cổ đông còn lại của PVB và các bên liên quan để xem xét, quyết định phương án xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật. Đồng thời Tổng Công ty cũng đã thuê đơn vị tư vấn pháp lý để tìm giải pháp và cách thức triển khai phù hợp nhất đối với Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ nói trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này với số tiền 38.475.189.606 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 37.352.489.585 đồng) dựa theo số liệu báo cáo tài chính của PVB chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 đồng theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
	66.140.222.387	66.140.222.387

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	7.445.437.654.463	7.445.437.654.463	7.577.392.267.619	7.577.392.267.619
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	387.412.090.473	387.412.090.473	497.537.359.621	497.537.359.621
Phải trả nhà cung cấp khác	140.095.711.447	140.095.711.447	530.024.019.931	530.024.019.931
	7.972.945.456.383	7.972.945.456.383	8.604.953.647.171	8.604.953.647.171

- (i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 và DO sản phẩm đáy theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS").

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí mua hàng, tài sản trích trước	160.205.180.825	173.599.775.578
Chi phí trích trước vận chuyển	10.785.758.825	753.754.581
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	3.061.044.455	1.510.511.604
Chi phí lãi vay trích trước	3.322.883.013	5.450.317.138
Chi phí trích trước khác	10.349.724.812	8.143.615.461
	187.724.591.930	189.457.974.362

Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	99.402.256.719	51.159.494.349
--	----------------	----------------

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền dầu thô thu hộ (i)	4.892.049.815.864	4.396.993.671.925
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (ii)	6.390.597.832	28.392.277.533
Phải trả về cổ phần hóa (iii)	5.078.241.760	5.078.241.760
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (iv)	6.508.956.732	6.508.956.732
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.478.565.506	76.018.778.708
	5.003.506.177.694	4.512.991.926.658
<i>Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<i>2.041.642.031.769</i>	<i>2.160.634.886.186</i>
(i) Phản ánh khoản phải trả liên quan đến việc thực hiện các hoạt động bán và xuất khẩu ủy thác cho các đối tác.		
(ii) Phản ánh số tiền phải trả liên quan đến chi phí điều chuyển và khoản phân chia lợi nhuận sau thuế của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).		
(iii) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.		
(iv) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.		



23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.307.404.273.910	2.307.404.273.910	22.943.860.811.663	18.882.707.811.716	6.368.557.273.857	6.368.557.273.857
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	2.365.860.070	2.365.860.070	2.365.860.070	2.365.860.070	2.365.860.070	2.365.860.070
	2.309.770.133.980	2.309.770.133.980	22.946.226.671.733	18.885.073.671.786	6.370.923.133.927	6.370.923.133.927

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định theo từng lần nhận nợ và lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 dao động từ 1,7% đến 3,2%/năm đối với khoản vay bằng VND và từ 3,2% đến 3,7%/năm đối với khoản vay bằng USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 6,1% đến 7,2%/năm đối với các khoản vay bằng VND). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(513.398.942.699)	(776.690.178.255)
Trích quỹ trong năm	611.253.108.416	759.352.582.961
Sử dụng quỹ trong năm	(238.373.781.530)	(493.802.375.690)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	(3.808.784.676)	(2.258.971.715)
Số dư cuối năm	(144.328.400.489)	(513.398.942.699)

Trong đó:

Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá chưa kết chuyển	(144.328.400.489)	(513.398.942.699)

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Trong năm, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công thương trong thời gian tiếp theo.

25. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 23)	2.365.860.070	2.365.860.070	2.365.860.070	2.365.860.070	2.365.860.070	2.365.860.070
Số phải trả sau 12 tháng	9.463.440.282	9.463.440.282	-	2.365.860.070	7.097.580.212	7.097.580.212
	11.829.300.352	11.829.300.352	2.365.860.070	4.731.720.140	9.463.440.282	9.463.440.282

Vay dài hạn thể hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh dùng để tài trợ cho Dự án xây dựng Kho Phú Thọ với hạn mức tín dụng là 33.000.000.000 đồng. Khoản vay này có kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 120 tháng (20 kỳ, mỗi kỳ 6 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng, được bảo đảm bằng công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ (xem Thuyết minh số 14) và chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên 2,2%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.365.860.070	2.365.860.070
Trong năm thứ hai	2.365.860.070	2.365.860.070
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.731.720.142	7.097.580.212
Sau năm năm	-	-
	9.463.440.282	11.829.300.352
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.365.860.070	2.365.860.070
Số phải trả sau 12 tháng	7.097.580.212	9.463.440.282

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	10.342.295.000.000	387.283.353.154	10.729.578.353.154
Lợi nhuận trong năm	-	555.349.143.731	555.349.143.731
Chia cổ tức	-	(361.980.325.000)	(361.980.325.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(118.244.000.000)	(118.244.000.000)
Số dư đầu năm nay	10.342.295.000.000	462.408.171.885	10.804.703.171.885
Lợi nhuận trong năm	-	501.329.353.908	501.329.353.908
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i), (ii)	-	(107.215.587.078)	(107.215.587.078)
Chia cổ tức (i)	-	(206.845.900.000)	(206.845.900.000)
Số dư cuối năm nay	10.342.295.000.000	649.676.038.715	10.991.971.038.715

(i) Theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý với số tiền 119.515.000.000 đồng. Trong năm 2022, Tổng Công ty đã tạm trích 117.744.000.000 đồng, theo đó, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm với số tiền là 1.771.000.000 đồng.
- Chia cổ tức năm 2022 theo tỷ lệ 2% vốn điều lệ, tương đương với số tiền 206.845.900.000 đồng. Thực hiện Nghị quyết 15/NQ-ĐHĐCĐ, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 60/NQ-DVN ngày 09 tháng 8 năm 2023 về việc chi trả cổ tức năm 2022 của Tổng Công ty. Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả khoản cổ tức nói trên.

(ii) Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban Điều hành Tổng Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo quy định hiện hành với số tiền là 105.444.587.078 đồng. Số liệu sau cùng liên quan đến trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban Điều hành sẽ được trình Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết thông qua.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
Cổ phiếu phổ thông	200.445.036	200.445.036
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	100,00%	10.342.295.000.000

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho tổng diện tích thuê 3.459,11 m² tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 70.622.316 đồng/m²/50 năm (Thuyết minh số 11). Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m² và 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506.44 m². Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng.

Hàng hoá nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Xăng dầu (M95, M92, DO, Condensate Shariah, E5)	Lit 15	133.483.784	133.246.974
2. Xăng dầu (FO)	Kg	534.749	5.249

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	25.925.383	15.781.535

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	81.268.375.816.888	72.810.451.234.896
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	394.377.032.425	356.007.311.490
	81.662.752.849.313	73.166.458.546.386

*Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)*

79.680.855.597.050 72.668.158.305.901

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	80.166.059.690.118	71.270.290.717.437
Giá vốn dịch vụ cung cấp	78.198.649.737	72.979.680.961
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.059.975.070	99.723.821.521
	80.258.318.314.925	71.442.994.219.919

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.653.067.082.951	9.832.876.805.675
Chi phí nhân công	338.298.519.467	307.944.248.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.657.886.936	160.223.541.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.539.144.810	253.516.558.025
Chi phí khác bằng tiền	452.054.631.562	456.673.120.226
	10.905.617.265.726	11.011.234.273.459

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	677.327.141.778	408.448.491.105
Lãi chênh lệch tỷ giá	88.208.711.386	80.078.297.450
Cổ tức, lợi nhuận được chia	95.310.125.801	65.244.723.151
Lãi chuyển nhượng đầu tư	-	3.517.858.237
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.161.905.020	3.594.843.008
	866.007.883.985	560.884.212.951

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	235.599.916.461	155.894.982.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	61.565.131.252 (37.202.908.009)	28.852.046.424 13.306.438.646
Chi phí mua hàng trả chậm	15.536.171.421	19.258.294.318
Chiết khấu thanh toán do người mua trả trước	59.399.053.332	59.089.363.535
Chi phí tài chính khác	829.801.686	2.402.624.244
	335.727.166.143	278.803.749.614

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	969.427.945.637	990.112.558.382
Chi phí nhân viên bán hàng	231.084.888.990	210.382.136.091
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	90.596.210.847	109.018.867.110
Chi phí vận chuyển	124.997.612.262	103.804.739.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.840.033.176	149.711.818.494
Các khoản dự phòng	-	18.509.551.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.745.525.126	125.556.352.861
Các khoản chi phí bán hàng khác	252.163.675.236	273.129.092.576
Chi phí quản lý doanh nghiệp	384.330.060.551	359.546.372.577
Chi phí nhân viên quản lý	107.213.630.477	97.562.112.315
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	28.315.806.032	18.057.925.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.208.168.343	17.171.513.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.701.499.372	43.220.652.437
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	199.890.956.327	183.534.168.467
	1.353.758.006.188	1.349.658.930.959

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	31.456.986.717	14.372.031.088
Thu từ bồi thường	541.319.009	13.146.686.571
Hoàn nhập Quỹ dự phòng bảo vệ môi trường (i)	30.397.016.205	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	842.740.530
Các khoản thu nhập khác	518.651.503	382.603.987
Chi phí khác	1.895.304.398	13.468.994.432
Chi phí hủy bỏ, thu hồi dự án	-	11.926.593.168
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	514.787.224	-
Các khoản tiền phạt	1.047.936.711	1.533.265.937
Các khoản chi phí khác	332.580.463	9.135.327
Lợi nhuận khác	29.561.682.319	903.036.656

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập Quỹ dự phòng rủi ro môi trường theo quy định tại Thông tư số 08/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 03.

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	109.897.545.753	109.203.098.376
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	109.897.545.753	109.203.098.376

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	610.518.928.361	656.788.895.501
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	(145.283.365.593)	(356.504.035.596)
<i>Thu nhập từ khoản đầu tư nước ngoài</i>	(29.704.024.390)	-
<i>Cổ tức từ công ty con, công ty liên kết</i>	(65.606.101.411)	(65.244.723.151)
<i>Lợi nhuận trước thuế từ hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>	(44.722.545.892)	(152.311.649.516)
<i>(Lãi)/lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ và phải thu</i>	(1.557.147.050)	-
<i>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</i>	(3.693.546.850)	(138.947.662.929)
Cộng:	34.289.757.553	92.572.657.595
<i>Tiền thuê đất nộp bổ sung cho giai đoạn trước</i>	3.537.315.868	38.816.733.029
<i>Chi phí dự phòng rủi ro bảo vệ môi trường theo Thông tư 86/2016/TT-BTC</i>	-	18.509.551.719
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ khác</i>	30.752.441.685	35.246.372.847
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	499.525.320.321	392.857.517.500
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	499.525.320.321	392.857.517.500
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	99.905.064.064	78.571.503.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung cho phần thu nhập từ các khoản đầu tư ở nước ngoài	1.047.972.511	169.264.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp cho phần thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	8.944.509.178	30.462.329.903
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	109.897.545.753	109.203.098.376
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(707.971.300)	(7.763.346.606)
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(707.971.300)	(7.763.346.606)

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

36. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết 15") ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, trong đó, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2023 với số tiền 403 tỷ đồng. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 281 tỷ đồng và đang triển khai các công việc cần thiết để hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản theo đúng Nghị quyết 15 nói trên.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	95.310.125.801	65.244.723.151
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	28.993.906.150	4.682.997.589
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	24.254.640.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	9.487.524.000	12.650.032.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	6.763.760.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	6.272.562.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.801.421.400	3.801.421.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.531.250.000	10.593.750.000
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	2.936.024.000	3.523.228.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.267.460.000	3.226.004.844
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.897.719.000	5.693.157.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.410.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.119.212.151	592.960.080
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	709.242.000	1.063.863.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	557.670.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOIL Lào	507.030.420	890.370.138
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	312.016.860	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	285.600.000	-
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	203.087.820	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	11.010.644.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	3.430.950.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	2.607.016.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	1.478.328.300
Giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ	79.680.855.597.050	72.668.158.305.901
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8.182.695.842.010	7.812.918.672.082
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	7.402.011.703.000	6.535.870.797.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.703.706.037.016	6.333.560.607.185
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	6.320.153.114.749	6.320.779.193.703
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	6.044.168.253.198	5.705.387.646.056
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.123.849.202.650	5.636.608.410.321
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	6.987.146.593.782	4.851.797.885.166
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.033.730.594.919	4.034.386.540.002
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	3.991.155.879.135	3.950.283.384.718
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	4.938.015.516.879	3.409.841.712.420
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.453.810.209.971	3.388.076.134.135
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.310.329.655.020	3.055.276.652.228
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.704.655.673.842	2.155.840.117.027
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.876.021.048.346	2.063.043.781.597
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.538.988.870.738	1.885.608.085.156
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.883.016.984.130	1.666.859.614.603

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.710.078.985.876	1.654.081.451.146
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	848.440.911.269	596.365.996.471
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	791.182.925.354	788.364.551.639
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	420.836.075.275	438.742.737.968
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	146.812.134.869	154.724.896.558
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	94.218.972.121	92.022.505.949
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	66.402.631.079	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	56.833.403.449	80.284.235.136
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	35.837.786.848	35.105.195.575
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.750.000.000	6.750.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	4.375.141.864	5.668.861.546
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông	3.231.388.998	3.068.297.182
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.281.589.042	752.530.994
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	573.550.000	523.920.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	357.067.130	547.841.545
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	153.284.192	176.649.518
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	29.650.299	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	4.920.000	4.470.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	4.834.931.118
Giao dịch mua hàng, sử dụng dịch vụ	62.616.026.767.975	61.544.205.279.019
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	32.054.519.406.772	30.905.023.052.679
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	28.955.420.113.284	29.234.897.234.227
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	522.260.104.060	612.115.321.354
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	378.945.552.527	111.017.793.570
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông	358.056.098.418	288.201.758.739
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	55.769.980.864	49.622.797.999
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	46.236.226.137	69.149.548.070
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	24.839.426.806	19.220.075.897
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	22.779.517.983	19.639.464.461
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	19.767.806.981	14.900.006.592
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	17.645.475.229	33.155.117.777
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	15.827.059.387	13.424.192.821
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	14.068.782.737	23.478.187.820
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	13.298.841.127	10.382.631.402
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	12.175.773.127	12.458.802.066
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	12.114.124.650	8.246.934.067
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	11.709.194.024	3.186.316.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	9.989.112.477	10.746.719.272
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	9.909.911.305	11.945.344.085
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	9.475.617.985	9.159.325.654
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	9.124.080.001	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	8.916.798.711	8.994.835.122
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	7.559.502.535	7.436.127.374
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.808.322.704	4.403.628.853
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	2.637.444.600	2.568.162.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.548.869.021	1.875.650.993
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí	2.399.564.445	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	2.040.000.000	2.040.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	1.872.499.738	1.912.387.588

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	1.794.964.738	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.572.901.156	34.099.395.933
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.382.547.904	1.297.479.205
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	850.080.000	803.780.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	695.454.545	1.881.481.482
Tổng công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	445.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	425.959.989	444.395.649
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	413.800.000	46.500.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	379.629.630	858.540.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	372.983.429	8.772.590
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	351.084.965	2.124.864.608
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	343.432.321	10.112.961.696
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	73.470.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	69.521.998	170.570.998
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	51.216.419	40.833.981
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	43.204.320	70.854.320
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	23.882.272	242.345.318
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	15.267.726	7.325.646
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	5.317.773	3.335.247
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.841.155	1.438.009
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	2.706.750.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	63.636.364
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	18.600.000

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc)	8.110.914.250	8.732.051.767
Ông Cao Hoài Dương	1.571.622.735	1.417.358.885
Ông Đoàn Văn Nhuận	1.571.622.735	1.417.358.885
Ông Lê Văn Nghĩa	1.255.275.034	1.132.145.346
Ông Nguyễn Mậu Dũng	1.318.268.690	1.188.752.613
Ông Hạng Anh Minh	418.425.011	1.132.145.346
Ông Lê Ngọc Quang	418.425.011	1.132.145.346
Ông Trần Hoài Nam	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Xuân Quyền	122.000.000	-
Ông Nguyễn Đăng Trình	1.255.275.034	1.132.145.346
Tiền lương của Ban Kiểm soát	3.321.679.769	3.143.880.538
Ông Nguyễn Đức Kện	1.255.275.034	1.132.145.346
Bà Trần Thị Phương	371.831.164	1.005.867.596
Ông Phạm Thanh Sơn	1.115.493.492	1.005.867.596
Ông Lê Vinh Văn	579.080.079	-
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	6.140.739.314	5.800.067.695

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.744.736.524.008	2.873.561.020.981
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	916.859.040.676	487.155.242.003
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	458.730.006.229	278.849.547.063
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	361.037.597.519	253.260.823.953
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	327.017.351.189	81.651.216.552
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	261.803.583.165	303.273.501.598
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	211.901.326.008	198.702.580.575
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	179.904.686.694	114.977.553.148
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	135.560.366.196	55.957.307.147
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	133.030.779.268	76.737.233.566
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	117.767.806.087	197.666.575.104
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	116.489.402.902	121.745.108.533
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	115.333.721.785	169.112.779.306
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	103.971.807.739	115.500.690.864
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	58.791.498.472	69.944.328.777
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	57.138.603.156	31.466.434.246
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	38.168.365.743	35.301.099.838
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	26.765.785.363	53.158.501.758
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	24.604.957.684	40.038.811.311
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	20.434.789.105	26.195.197.931
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	20.157.634.617	16.012.740.551
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	16.580.971.116	103.390.936.681
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	14.773.313.328	21.854.585.615
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.510.926.354	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.517.294.855	7.554.101.576
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.430.000.000	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	1.290.688.000	5.477.940.000
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	740.988.988	769.061.146
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	518.399.400	580.122.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	292.075.299	484.620.071
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	62.521.200	47.908.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	11.095.575	3.152.626.068
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	10.160.420	19.289.256
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	6.423.932	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.540.013.975	8.074.691.561
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	12.460.724.934	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	621.675.959	621.675.959
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	4.597.480	-
Phải thu khác	2.934.482.813.472	3.801.778.286.369
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.347.822.451.462	3.092.466.876.163
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	455.824.639.262	8.545.468.176
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	43.434.218.463	7.121.381
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	28.993.906.150	653.461.902.792
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	22.987.935.799	23.134.972.605
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN HCM	12.583.561.645	3.931.506.847
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	8.661.358.412	7.105.457.213
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	5.063.350.364	6.009.870.211
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.951.149.030	84.888.039
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.816.446.929	1.799.474.821
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	386.198.897	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	233.923.108	5.200.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	55.306.449	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	50.050.000	600.600.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	5.949.000	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.952.304	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.466.202	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	319.464	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	145.155	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	17.070	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	-	18.479.814
Phải trả người bán ngắn hạn	7.445.437.654.463	7.577.392.267.619
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.821.535.268.385	4.428.096.708.696
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.239.269.501.635	2.627.601.138.308
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	263.081.719.035	405.982.872.972
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	44.943.337.114	55.308.480.038
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	44.313.002.445	31.129.149.920
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	10.374.112.236	1.824.957.333
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	4.206.361.535	3.460.268.790
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.849.074.330	2.774.350.238
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.132.892.237	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	867.632.636	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	723.007.044	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	706.366.165	1.185.732.968
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	445.000.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	410.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	349.984.000	336.401.560
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	308.447.401	313.152.658
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	3.051.103.719	3.438.233.429
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	249.500.000
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	217.095.494	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	183.600.000	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	160.350.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	143.340.630	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	102.563.016	2.657.927.059
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	56.939.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.219.083	3.411.436
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	2.799.466.024
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	898.268.010
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	826.860.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	721.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	660.837.537
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	-	183.600.000
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	146.164.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	39.548.820

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.146.203.905	555.770.207
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	21.329.488.063	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.961.033	541.961.033
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	162.477.657	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	56.836.480	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	55.440.672	12.458.474
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.297.761
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	52.939
Chi phí phải trả ngắn hạn	99.402.256.719	51.159.494.349
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	27.430.695.013	30.514.082.868
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.176.227.019	-
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	17.913.792.327	18.180.131.567
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.544.179.440	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.860.240.358	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.658.558.180	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.647.026.944	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.127.200.645	753.754.581
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.018.655.409	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	-	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.789.726.273	931.602.514
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	235.955.111	227.687.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	525.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	27.235.075
Phải trả ngắn hạn khác	2.041.642.031.769	2.160.634.886.186
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.745.537.815.133	1.819.686.460.776
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	286.811.871.118	327.015.456.822
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.123.115.499	5.742.593.422
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	444.620.000	1.026.237.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	599.720.000	818.112.002
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	730.840.000	730.840.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	606.871.400	670.748.600
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	132.000.000	565.375.659
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	501.600.000	501.600.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	471.702.000	471.702.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	454.960.000	454.960.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	458.283.209	413.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	288.640.000	288.640.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	287.760.000	287.760.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	514.540.305	273.020.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	240.224.076	236.659.560
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	235.840.000	235.840.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	231.880.000	231.880.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	93.060.000	223.751.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	172.700.000	172.700.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	155.100.000	155.100.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	130.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	100.780.427	113.739.999
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	93.720.800	93.720.800

12500
NG TY
NH
TOÁN
OITT
NAM
- T.P H

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay	9.463.440.282	11.829.300.352
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	9.463.440.282	11.829.300.352

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 12.324.970.143 đồng (năm trước: 35.894.665.709 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 64.627.812.969 đồng (năm trước: 47.436.353.000 đồng) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 421.178.560.734 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong năm chưa thu được (năm trước: 210.002.426.908 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 03 năm 2024

